

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 151/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18-11-2019
V/v Tranh chấp về ly hôn và
nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Huy Cường.
2. Ông Nguyễn Văn Ninh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Sỹ – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 611/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 73/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trang Thị Thùy D, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tổ 30, ấp V, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: Ấp A, xã B, huyện TB, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn My T, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ 6, ấp S, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: Tổ 30, ấp V, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lần hòa giải nguyên đơn chị Trang Thị Thùy D trình bày:

Chị và anh Nguyễn My T chung sống với nhau vào năm 2011, có tìm hiểu trước khoảng 01 năm, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G vào ngày 06-8-2011. Ngày làm lễ cưới gia đình anh T có cho chị nữ trang gồm 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 18K và 01 đôi bông tai 05 phân vàng 24K. Hiện số nữ trang này không còn do vợ chồng chị đã bán để lo chi phí sinh con. Sau khi cưới vợ chồng chị về nhà của cha mẹ chị tại ấp V, xã Đ, huyện G sinh sống và làm ăn.

Anh chị chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng chị thường xảy ra cãi nhau về việc kinh tế trong gia đình gặp khó khăn. Anh T làm nghề công nhân cạo mũ cao su nhưng bao nhiêu tiền thu nhập đều dùng vào việc cờ bạc mà không quan tâm và chăm sóc cho gia đình. Mọi việc trong gia đình đều do một mình chị tự bỏ tiền ra để lo lắng và gánh vác. Chị đã khuyên anh Trô nhiều lần nhưng anh T không thay đổi mà vẫn tiếp tục cờ bạc và bỏ bê vợ con. Đến năm 2017 chị cùng 02 con đến xã B, huyện TB để thuê nhà trọ sống bằng nghề cạo mũ cao su. Vợ chồng chị ly thân từ thời gian này cho đến nay. Kể từ ngày ly thân vợ chồng chị không gặp mặt nhau nhưng anh T có gọi điện thoại cho chị để hăm dọa đòi chém giết chị, mà không có thiện chí bàn bạc việc đoàn tụ gia đình. Khoảng tháng 3-2019 chị có nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhưng do anh T cố tình tránh né và gây khó khăn cho Tòa án nên chị rút đơn ly hôn lại. Tuy nhiên, kể từ ngày rút đơn ly hôn anh T không bàn bạc việc hàn gắn tình cảm vợ chồng mà lại chửi mắng và hăm dọa chị. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh chị có 02 người con tên Nguyễn Thị Bảo Y, sinh ngày 04-02-2012 và Nguyễn Thị Yến T, sinh ngày 18-8-2014. Hiện 02 con đang sống với chị nên chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Hiện chị đang làm công nhân cạo mũ cao su với mức thu nhập hàng tháng trung bình khoảng 6.000.000 đồng nên có đủ khả năng nuôi 02 con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn My T: Tòa án đã triệu tập họp lệ anh T để thu thập chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh T không đến nên không có ý kiến bằng văn bản để gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D đối với anh T, chị D được ly hôn với anh T; về con chung: Giao cho chị D có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Bảo Y, sinh ngày 04-02-2012 và cháu

Nguyễn Thị Yên T, sinh ngày 18-8-2014, ghi nhận chị D không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Chị D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] Về hôn nhân: Chị D và anh T chung sống với nhau vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G. Do đó, hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, nay chị D có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của chị D thì thấy: Mâu thuẫn của chị D và anh T phát sinh từ chuyện tiền bạc trong gia đình gặp khó khăn. Số tiền thu nhập từ việc cạo mũ cao su anh T đều dùng vào việc cờ bạc mà không quan tâm, lo lắng đến chi phí sinh hoạt trong gia đình. Từ đó mà mọi việc chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do một mình chị D phải tính toán và gánh vác. Do khuyên anh T không được nên năm 2017 chị D bỏ đi đến huyện TB để sinh sống cho đến nay nhưng anh chị không gặp nhau để bàn bạc việc đoàn tụ. Đến tháng 3-2019 chị D có nộp đơn ly hôn và đã rút đơn lại nhưng anh T lại không có thiện chí đoàn tụ mà gọi điện thoại để hăm dọa chị D. Ngoài ra, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng của anh chị nhưng anh T lại không đến, chứng tỏ anh T đã bỏ mặc đến tình cảm của vợ chồng và không có thiện chí được đoàn tụ với chị D. Xét thấy, hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D là có căn cứ và phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Bảo Y, sinh ngày 04-02-2012 và Nguyễn Thị Yên T, sinh ngày 18-8-2014. Chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, kể từ ngày anh chị ly thân cho đến nay cháu Y và cháu T đều sống với chị D, 02 cháu vẫn đang phát triển bình thường và không có biểu hiện gì ảnh hưởng đến tâm sinh lý của 02 cháu nên Hội đồng xét xử cần giao 02 cháu cho chị D được quyền tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị D không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về án phí:* Chị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trang Thị Thùy D đối với anh Nguyễn My T. Chị D được ly hôn với anh T.

2. *Về con chung:* Giao cho chị D có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Bảo Y, sinh ngày 04-02-2012 và cháu Nguyễn Thị Yến T, sinh ngày 18-8-2014. Ghi nhận chị D không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không yêu cầu giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị D phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0009584 ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Ghi nhận chị D đã nộp xong tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- UBND xã Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Tuấn Anh